

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1778	Khu dân cư Độc Hạ, phía đông thị tứ Đồng Gia (KDC Hưng Thịnh)	Các vị trí mặt cắt còn lại trong khu dân cư		16.000				5.600				4.000			
1779	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí tiếp giáp với đường gom đường QL17B		15.000				4.500				3.750			
1780	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí các lô tiếp giáp đường còn lại trong điểm dân cư		7.500				2.250				1.875			
	Khu vực 2														
1781	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.100	2.500	2.700	1.620	930	750	2.250	1.350	775	720
	Khu vực 3														
1782	Đường trục chính các thôn: Thị Tứ, Đồng Xá Bắc, Đồng Xá Nam, Phí Gia, Trung Tuyền, Phát Minh, Kỳ Côi, Nại Đông	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1783	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1784	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m, tiếp giáp đường giao thông chính		5.500				1.650				1.375			
1785	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m		4.500				1.350				1.125			
113	ĐẶC KHU CÁT HẢI														
	Khu vực 1														
1786	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	10.000				4.500				3.500			
1787	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1787	Phố Hà Sen	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết cổng đập nước (Tổ dân phố 1)	16.000	11.200	9.600	8.000	7.200	5.040	4.320	3.600	5.600	3.920	3.360	2.800
1788	Phố Hà Sen	Hết cổng đập nước (Tổ dân phố 1)	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1789	Đường 1-4	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	Cơ quan thuế	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1790	Đường 1-4	Cơ quan thuế	Giáp số nhà 94	27.000	18.900	16.200	13.500	12.150	8.505	7.290	6.075	9.450	6.615	5.670	4.725
1791	Đường 1-4	Số nhà 94	Hết hiệu vàng Ngọc Liên (đối diện là số nhà 158)	32.000	22.400	19.200	16.000	14.400	10.080	8.640	7.200	11.200	7.840	6.720	5.600
1792	Đường 1-4	Số nhà 159 (Ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	60.000	42.000	36.000	30.000	27.000	18.900	16.200	13.500	21.000	14.700	12.600	10.500
1793	Đường 1-4	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1794	Đường 1-4	Cửa hầm quân sự	Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	30.000	22.000	15.000	12.000	13.500	9.900	6.750	5.400	10.500	7.700	5.250	4.200
1795	Đường Cát Tiên	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1796	Phố Núi Ngọc	Khách sạn SeaPearl (cửa phụ số nhà 3)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1797	Phố Núi Ngọc	Đường ngang		35.000	27.000	21.000	17.500	15.750	12.150	9.450	7.875	12.250	9.450	7.350	6.125
1798	Phố Núi Ngọc	Khách sạn Charm Island (số nhà 1)	Hết số nhà 25	22.000	17.600	13.200	11.000	9.900	7.920	5.940	4.950	7.700	6.160	4.620	3.850
1799	Đường vòng lô II Núi Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	13.800	11.500	10.350	7.245	6.210	5.175	8.050	5.635	4.830	4.025
1800	Đường Núi Xê	Đầu đường (Tiếp giáp phố Cái Bèo)	Cuối đường (Tiếp giáp phố Núi Ngọc)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1801	Phố Cái Bèo	Ngã ba Cát Bà (số nhà 1)	Hết số nhà 214	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1802	Phố Cái Bèo	Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1803	Phố Cái Bèo	Hết số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	30.000	21.000	18.000	15.000	13.500	9.450	8.100	6.750	10.500	7.350	6.300	5.250
1804	Phố Tùng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	40.000	28.000	24.000	20.000	18.000	12.600	10.800	9.000	14.000	9.800	8.400	7.000
1805	Đường đầu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Ngã ba Xây dựng	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1806	Đường đầu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	Ngã ba Tùng Dinh	30.000	22.000	18.000	15.000	13.500	9.900	8.100	6.750	10.500	7.700	6.300	5.250
1807	Đường núi Xê đến Pháo đài thần công	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
1808	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		18.000				8.100				6.300			
1809	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		20.000				9.000				7.000			
1810	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		25.000				11.250				8.750			
1811	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 20m đến 35m		30.000				13.500				10.500			
1812	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 35m trở lên		35.000				15.750				12.250			
1813	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		60.000				27.000				21.000			
1814	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		65.000				29.250				22.750			
1815	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		70.000				31.500				24.500			
1816	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		80.000				36.000				28.000			
1817	Đoạn đường	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	13.500	9.450	8.100	6.750	6.075	4.253	3.645	3.038	4.725	3.308	2.835	2.363
1818	Đường tỉnh 356	Bến phà Ninh Tiếp	Nhà chờ Bến Gót	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1819	Đường tỉnh 356	Bến phà Cái Viềng	Hết khu tái định cư Hùng Sơn	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1820	Đường tỉnh 356B	Ngã ba Hiền Hào	Ngã ba Vườn quốc gia Cát Bà	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1821	Tuyến đường	Bến Gia Luận	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1822	Đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Chân cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	Cuối đường	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
	Khu vực 2														
1823	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt dưới 3m		6.500	4.550	3.900	3.250	2.925	2.048	1.755	1.463	2.275	1.593	1.365	1.138
1824	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1825	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 9m		10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1826	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 9m trở lên		12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1827	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		9.000				4.050				3.150			
1828	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		10.000				4.500				3.500			
1829	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1830	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		12.000				5.400				4.200			
1831	Khu tái định cư Hùng Sơn	Giáp đường 356		15.000				6.750				5.250			
1832	Khu tái định cư Hùng Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		12.000				5.400				4.200			
1833	Khu tái định cư thôn Hải Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		8.000				3.600				2.800			
1834	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ giáp đường 356 (tuyến 1)		13.500				6.075				4.725			
1835	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ tuyến 2		12.000				5.400				4.200			
	Khu vực 3														
1836	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
1837	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
1838	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
114	ĐẶC KHU BẠCH LONG VỸ														
	Khu vực 2														
1839	Trục đường trung tâm (đường tuyến 2)	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1840	Đường bờ âu cảng	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1841	Đường 5A	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
1842	Đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
	Khu vực 3														
1843	Đường nội bộ trong các khu dân cư	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192